

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CỤM DANH TỪ PHỨC TIẾNG VIỆT

VÀ VIỆC DỊCH SANG TIẾNG PHÁP

VIETNAMESE COMPLEX NOUN PHRASES

AND THE PROBLEMS IN TRANSLATING IT INTO FRENCH

VŨ VĂN ĐẠI

(PGS.TS; Đại học Hà Nội)

Abstract: In the complete form, Vietnamese noun structure consists of core noun and determinative words standing before and after it. The distribution and position of these determinative words in Vietnamese noun phrase has been studied by many researchers. In this paper, we are interested in complex noun phrase which consists of many determinative words standing after core noun. It is an interesting linguistic phenomenon which poses many questions. Complex noun phrase is a “space noun” in which determinative words have its own function. Applying the syntax-semantic approach in order to highlight these functions will contribute to clearly indicate the specialty of Vietnamese and deal with translation problems.

Firstly, we analyze the syntax -semantic characteristics of complex noun phrase, based on authentic corpus. After that we will discuss the translation problems.

Key words: complex noun phrase, core noun, determinative words, determines, syntax-semantic functions, interpretative translation.

1. Cụm danh từ phức tiếng Việt

1.1. Khái quát về cụm danh từ phức tiếng Việt

Quan sát cứ liệu cho thấy cụm danh từ phức là một cụm từ gồm một danh từ trung tâm và nhiều thành tố phụ đặt trước và đặt sau nó, ví dụ: *con mắt mơ màng của cha*; *cọng cỏ cuối mùa nắng cháy, xác xơ dài nhùng nhằng...*

Trường hợp đặt sau danh từ trung tâm, thành tố phụ có thể là:

- một từ, thuộc nhiều lớp từ loại như danh từ, tính từ... : *ổ bánh mì; những ngọn núi xa xăm; chiếc gương nhỏ bé; hai mái tranh đột nát ...*

- một cụm từ : *bài văn miêu tả về người cha của tôi; con mắt mơ màng của cha; ngôi nhà xây được lợp bằng ngói...*

- một tiểu cú: *Người cha mà tôi chưa bao giờ được gặp mặt khi tôi thức ...*

Sự hiện diện của các cụm danh từ phức trong diễn ngôn bắt nguồn từ yêu cầu chung của giao tiếp là cung cấp cho người đọc đầy

đủ các thông tin để có thể nhận diện được vật sở chỉ của danh ngữ, đồng thời diễn giải được sự đánh giá chủ quan của người nói về sở chỉ đó. Chẳng hạn để lột tả tâm hồn đang khô héo của nhân vật "gã" trong nguồn cứ liệu của chúng tôi, Trịnh Sơn viết:

[1] Gã thấy tâm hồn mình đang khô quéo lại. Như *cọng cỏ cuối mùa nắng cháy, xác xơ dài nhùng nhằng, đến cả những con bò cũng hích hích mũi lên như chệch bại.*

Trong ví dụ này, với phương thức đặt kề liên tiếp các định tố, cụm danh từ phức phát triển về ngữ cảnh phải bổ sung nhiều chi tiết quan trọng giúp người đọc dễ dàng hình dung mức độ khô héo của tâm hồn nhân vật được ví với *cọng cỏ cuối mùa nắng cháy*.

Xét về chức năng ngữ pháp, các thành tố phụ của danh từ trung tâm hay các định ngữ đóng vai trò thực tại hóa danh từ trong diễn ngôn. Thực vậy, danh từ chưa có định tố biểu thị một khái niệm tiềm ẩn, chưa có sở chỉ, giống như các mục từ ghi trong từ điển. Diễn ngôn là nơi danh từ được thực tại hóa. Công

cụ thực tại hóa danh từ là những định ngữ. Các định ngữ đặt trước hoặc đặt sau danh từ trung tâm đều thực hiện chức năng khu biệt hóa sở chỉ của danh ngữ, cho phép người tham gia giao tiếp xác định đúng sở chỉ của danh ngữ đó:

[2] Tôi hỏi khi nào thì cha quay trở lại, mẹ (tôi) không nói. Bà cúi mặt xuống và thay cho việc gõ những ngón tay lên dây đàn thì bà lại vắn vế gấu áo của mình. *Mắt bà* ướt như những giọt sương.

[3] Những khi không bận nói chuyện và làm việc với những người khác thì *mẹ tôi* dạy tôi hát bằng cách gõ *những ngón tay của bà* lên dây guitar.

Như vậy, tùy thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp, việc sử dụng một hay hơn một định tố phụ phụ thuộc vào yêu cầu làm rõ vật sở chỉ của danh ngữ. Trong (2) và (3) trên đây, các định tố "bà" và "của bà" trong các danh ngữ *mắt bà* và *những ngón tay của bà* là không thể thiếu bởi lẽ sự hiện diện của chúng giúp người đọc hiểu đây là mắt và những ngón tay của "mẹ tôi", đối tượng đang được nói đến trong diễn ngôn.

Trong (4) dưới đây:

[4] Ông ta đâm mạnh vào mặt mẹ tôi. Khi mẹ tôi cúi đầu vào phen nứa thì chiếc guitar treo trên đó *của tôi* rơi xuống đất và vỡ tan.

Giả sử không có các thành tố phụ *treo trên đó* và *của tôi*, sở chỉ của danh ngữ *chiếc guitar* sẽ không thể xác định, nói cách khác người đọc không thể nhận diện được đó là chiếc guitar nào, của ai:

[4'] Ông ta đâm mạnh vào mặt mẹ tôi. Khi mẹ tôi cúi đầu vào phen nứa thì *chiếc guitar* rơi xuống đất và vỡ tan.

Xét về chức năng ngữ nghĩa, các nhà nghiên cứu đều cho rằng các thành tố phụ của danh từ trung tâm đóng vai trò hạn định, miêu tả khái niệm, hoặc biểu đạt ý nghĩa chỉ xuất hay sở hữu. Sau đây chúng tôi sẽ phân tích các chức năng này và những công cụ ngôn ngữ tương ứng trong tiếng Việt.

1.2. Các loại định ngữ trong cụm danh từ phức tiếng Việt

1.2.1. Định ngữ hạn định

Chức năng chung của định ngữ hạn định là đặc trưng hóa, chủng loại hóa nội dung ngữ nghĩa, «thu hẹp ngoại diên của danh từ trung tâm»¹.

Khi có định ngữ hạn định, cụm danh từ tiếng Việt áp dụng mô hình đặt kề D1 + D2, trong đó D1 là danh từ trung tâm, D2 có thể là danh từ, hoặc một vị từ. Nguồn dữ liệu của chúng tôi cho thấy khác với các ngôn ngữ biến hình như tiếng Pháp, trong cụm danh từ tiếng Việt, định tố được ghép trực tiếp với danh từ trung tâm, không thông qua một từ nối nào. Ví dụ:

[6] Ông thường đứng trên những mô đất cao, nơi có mấy cái tượng *nhà mồ* và cười với tôi...

[7] Cha tao là *người giữ lửa*.

[8] Hai chữ "*com tù*" làm gã bản thân thấy nhồn nhột trong óc.

Trong (6), *mồ* được ghép với *nhà* để chỉ căn nhà dành cho người đã chết ở Tây Nguyên. Định ngữ *mồ* đã chủng loại hóa khái niệm do danh từ *nhà* biểu thị, bên cạnh các chủng loại nhà khác như *nhà tranh*, *nhà ngói*, *nhà vườn*, *nhà sàn*, *nhà tầng*, *nhà rông*... Trường hợp (8) cũng như vậy: *com tù* là loại com có giá "chặt chém" mà những chủ quán com "đầu gấu" buộc lũ khách phải ăn, như thể họ là tù nhân. Loại com này khu biệt với *com khách*, *com lam*, *com lính*, *com niêu*... Ví dụ (7) cho thấy định tố danh từ có khả năng biến đổi mọi yếu tố ngôn ngữ thuộc các phạm trù từ loại khác nhau thành danh ngữ: vị từ *giữ lửa* kết hợp với định tố *người* tạo ra một cụm danh từ. Đây là mô hình cấu tạo từ bằng phương thức đặt kề phổ biến trong tiếng Việt: so sánh: *hát tình ca/người hát tình ca*; *vận chuyển/người vận chuyển*; *giao hàng/người giao hàng*; *phục vụ/người phục vụ*...

¹ Nguyễn Thiện Giáp (2010), 777 *khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.185.

1.2.2. Định ngữ miêu tả

Thuật ngữ *định ngữ miêu tả* có lẽ bắt nguồn từ một trong những chức năng của định ngữ là nêu đặc trưng ngữ nghĩa của danh từ trung tâm. Nét đặc trưng do định ngữ cung cấp có thể coi là nét khu biệt vật sở chỉ của danh ngữ. Trong đoạn (9) sau đây:

[9] Tôi có rất nhiều người cha. Mẹ nói đó là điều hạnh phúc cho một đứa trẻ. Thỉnh thoảng mẹ nói với tôi hãy quên *người cha giữ lửa* trên Tây Nguyên đi và đi ngủ sớm trước khi *người cha bụng béo* đó tới nhà tôi. *Người cha bụng béo* của tôi là một người hung dữ, tóc xoắn, dáng thấp đậm.

Những người cha khác nhau của nhân vật "tôi" được giới thiệu và miêu tả với những chi tiết đặc biệt, và «tôi» đặt tên cho họ từ những chi tiết đó. Thực vậy, trong truyện ngắn của Lê Minh Phong, ngoài người cha giữ lửa, "tôi" còn có *người cha mắt vàng*, *người cha gấu* ("người cha ngồi như gấu và bước đi như vượn"), *người cha làm nghề lái xe đò*. Rõ ràng sự miêu tả của định tố giúp người đọc nhận diện được các người cha của nhân vật cô bé nhờ vào những nét đặc trưng của mỗi người.

Định ngữ miêu tả được đặt ngay sau danh từ trung tâm, có thể là danh từ, một tiểu cú, như trong các ví dụ đã dẫn, hoặc một tính từ như trong (10) và (11) dưới đây:

[10] "Mày chỉ là một *con đàn bà rách*" - Người cha mắt vàng của tôi gào lên.

[11] Mẹ tôi nhìn tôi rồi lại nhìn *chiếc gương nhỏ bé* treo trên phen nửa.

Khi thực hiện chức năng làm định ngữ miêu tả, danh từ biểu thị một khái niệm chung hay chi loại, chính vì thế bản thân danh từ định ngữ không có định tố. Các kết hợp sau không được chấp nhận trong tiếng Việt: **người cha con gấu*; **người cha cái bụng béo*; **người cha cái mắt vàng*; **người cha làm nghề lái cái xe đò*²... Tuy nhiên định ngữ miêu tả chỉ có thể

bổ nghĩa cho một danh từ chỉ đơn vị, và không thể kết hợp với một danh từ khối. Điều này là do định tố miêu tả nêu đặc trưng của một đối tượng, sự vật trong phát ngôn, mà cái đặc trưng đó là nét đặc thù của một cá thể, của một đơn vị, không đại diện cho cả một lớp hay một loài.

1.2.3. Định ngữ chỉ sở hữu

Trong số các thành tố phụ sau danh từ trung tâm, định ngữ chỉ sở hữu có thể kết hợp trực tiếp với danh từ trung tâm, hoặc thông qua từ nối *của*. Như vậy tiếng Việt áp dụng hai phương thức biểu đạt sự sở hữu: một là sử dụng chỉ tố *của*, hai là lược bỏ chỉ tố này.

Vấn đề đặt ra là, trong những điều kiện cú pháp-ngữ nghĩa nào việc sử dụng *của* là bắt buộc và điều kiện nào cho phép tỉnh lược chỉ tố này. Những nghiên cứu quan tâm chủ yếu đến cấu trúc và sự phân bố các thành tố phụ trong danh ngữ hầu như không đề cập đến vấn đề này. Thế nhưng trong quá trình dạy học tiếng Việt, đặc biệt cho người nước ngoài lại cần phải giải thích rõ vì sao *của* vắng mặt hoặc có mặt. Vì vậy, trong phần này chúng tôi sẽ áp dụng phương pháp tiếp cận cú pháp-ngữ nghĩa để bước đầu lí giải cho những trường hợp sử dụng bắt buộc hay tùy thuộc chỉ tố sở hữu *của* trong tiếng Việt.

Quan sát tập hợp dữ liệu, có thể thấy những trường hợp sau:

(a) *Của* bắt buộc phải hiện diện khi cụm danh từ biểu thị ý nghĩa sở hữu thực sự.

[12] Rồi trong mơ tôi thấy mọi thứ chao đảo, cha tôi biến mất sau sau những ngọn lửa hùng hực *của* ông.

[13] Để hoàn thành bài văn của mình tôi đã lấy cái bụng *của* người cha bụng béo ghép vào đôi mắt mơ màng *của* người cha giữ lửa trên Tây Nguyên, và đôi chân đầy lông *của* người cha làm nghề lái xe đò.

[14] Mẹ nói với tôi người cha bụng béo *của* tôi đã đi xa.

² Dấu (*) đặt trước một cụm từ, một câu có nghĩa cụm đó, câu đó không được chấp nhận.

Ý nghĩa sở hữu mà cụm danh từ biểu đạt trong (12-13-14) bộc lộ rõ khi thực hiện những biến đổi cú pháp sau:

- những ngọn lửa hùng hực *của* ông → Ông *có những ngọn lửa hùng hực*

- đôi mắt mơ màng *của* người cha giữ lửa trên Tây Nguyên → Người cha giữ lửa trên Tây Nguyên *có đôi mắt mơ màng*

- đôi chân đầy lông *của* người cha làm nghề lái xe đò → Người cha làm nghề lái xe đò *có đôi chân đầy lông*.

- người cha bụng béo *của* tôi → Tôi *có một người cha bụng béo*

Có thể dễ dàng nhận thấy ở những ví dụ trên, không thể bị lược bỏ *của* vì lí do ngữ nghĩa.

- *Rồi trong mơ tôi thấy mọi thứ chao đảo, cha tôi biến mất sau sau những ngọn lửa hùng hực ông.

- *Để hoàn thành bài văn mình, tôi đã lấy cái bụng người cha bụng béo ghép vào đôi mắt mơ màng người cha giữ lửa trên Tây Nguyên, và đôi chân đầy lông người cha làm nghề lái xe đò.

- *Mẹ nói với tôi người cha bụng béo tôi đã đi xa.

Rõ ràng nếu lược bỏ *của*, quan hệ sở hữu giữa các thành tố trong cụm danh từ ngữ không rõ ràng, thậm chí làm biến đổi nghĩa (*những ngọn lửa hùng hực ông*). Dựa vào ngữ cảnh người đọc phải cố gắng lắm mới nhận diện được mối quan hệ này.

(b) *Của* bắt buộc phải có mặt do chức năng ngữ pháp của D2 trong cụm danh từ phức quy định.

Xét các ví dụ sau:

[15] Khi tôi quay lưng vào phen nứa thì tôi nghe thấy tiếng rên *của* người cha bụng béo.

[16] Trong đêm khuya tôi lại nghe thấy tiếng rên *của* mẹ và tiếng nghiền răng *của* người cha mắt vàng.

Để làm rõ chức năng cú pháp của các danh từ thành tố phụ trong danh từ ngữ, có thể biến đổi danh từ ngữ thành cấu trúc chủ vị như sau:

tiếng rên *của* người cha bụng béo → Người cha bụng béo rên.

tiếng nghiền răng *của* người cha mắt vàng → Người cha mắt vàng nghiền răng.

Như vậy, danh từ đặt sau chỉ tố *của* đóng vai trò chủ ngữ trong kết cấu chủ vị, danh từ đặt trước chỉ tố này chính là vị từ trong cấu trúc chưa được danh từ hoá. Trong loại danh từ ngữ này, yếu tố *của* bắt buộc phải hiện diện để duy trì dấu vết của mối quan hệ chủ vị. Tiếng Việt không chấp nhận các kết hợp kiểu:

*tiếng rên người cha bụng béo

*tiếng nghiền răng người cha mắt vàng

Hơn nữa việc lược bỏ *của* sẽ dẫn đến sự thay đổi ngữ nghĩa:

[17] Tôi nhìn thẳng vào mắt người cha mắt vàng bằng tất cả *sự căm tức của* tôi (= Tôi căm tức người cha mắt vàng)

Nếu *của* vắng mặt, (17) sẽ trở thành:

[17'] Tôi nhìn thẳng vào mắt người cha mắt vàng bằng tất cả *sự căm tức tôi* (=Tôi căm tức tôi).

(c) *Của* bắt buộc xuất hiện khi danh từ trung tâm có định tố

Định tố của danh từ trung tâm có thể là một tính từ biểu thị tính chất, hay một yếu tố khác định vị không gian và thời gian :

[18] Khi tôi đưa tay để sờ lên con mắt *mơ màng của* cha thì *mắt ông* biến thành nước và tôi tỉnh dậy.

[19] Khi mẹ tôi chúi đầu vào phen nứa thì chiếc guitar *treo trên đó của* tôi rơi xuống đất và vỡ tan ra.

Quan sát (18) cho thấy, trong cụm danh từ *mắt ông*, *của* bị lược bỏ và điều này không ảnh hưởng đến việc diễn giải ý nghĩa của danh từ ngữ. Trường hợp này danh từ trung tâm không có định ngữ nào khác ngoài định tố sở hữu. Trong khi đó, không thể tỉnh lược *của* trong *con mắt mơ màng của* cha (*con mắt

mơ màng cha). Điều này chỉ có thể giải thích là vì do danh từ trung tâm có hai định tố, một đứng trước (*con*), một đứng sau (*mơ màng*) đảm nhiệm chức năng định lượng và định tính cho nó. Nếu những định tố này vắng mặt, hoàn toàn có thể lược bỏ *của*. (18') là một phát ngôn hoàn toàn đúng trong tiếng Việt :

[18'] Khi tôi đưa tay để sờ lên *mắt cha* thì *mắt ông* biến thành nước và tôi tỉnh dậy.

Trong (19), không thể lược bỏ *của* do có sự xuất hiện của thành tố phụ chỉ địa điểm *treo trên đó*:

* Khi mẹ tôi chúi đầu vào phen nửa thì chiếc guitar *treo trên đó* tôi rơi xuống đất và vỡ tan ra.

Nếu đặt định ngữ chỉ sở hữu (*của tôi*) trước định ngữ chỉ địa điểm (*treo trên đó*) và lược bỏ *của*, ta được phát ngôn sau:

[19'] Khi mẹ tôi chúi đầu vào phen nửa thì chiếc guitar *tôi treo trên đó* rơi xuống đất và vỡ tan ra.

Đây là phát ngôn đúng ngữ pháp, nhưng ý nghĩa sở hữu đã không còn rõ : chiếc guitar *tôi treo trên đó* có thể không phải *của tôi*. Điều này một lần nữa khẳng định khi người nói muốn biểu đạt ý nghĩa sở hữu thực sự, chỉ tố *của* luôn luôn phải xuất hiện.

(d) *Của* có thể hiện diện hoặc vắng mặt.

Xét các ví dụ sau:

[20] "Ông ấy giữ lửa trên Tây Nguyên" - Mẹ tôi nói trong khi *mắt bà* mơ màng nhìn về phía có những đỉnh núi xa xa.

[21] Thế là một người cha nữa lại biến mất trong cuộc đời *của* tôi.

Trong (20) mặc dù cụm danh từ biểu thị sở hữu nhưng *của* không xuất hiện. Có thể giải thích sự vắng mặt này vì lí do văn phong. Khi ngữ cảnh đã rõ, *của* được tỉnh lược làm cho câu văn nhẹ nhàng hơn. Như vậy, nếu chỉ tố này vắng mặt, D2 trong tập hợp D1+D2 đảm nhiệm chức năng định tính, hai danh từ kết dính với nhau chặt chẽ như thế đó là một đơn vị từ cùng quy chiếu về một đối tượng:

cuộc đời tôi, mắt bà hoàn toàn có thể khu biệt với *cuộc đời hoặc mắt* của những người khác.

Phát ngôn (20) có thể diễn đạt lại là:

[21'] Thế là một người cha nữa lại biến mất trong cuộc đời *tôi*.

(21) và (21') chỉ khác nhau về sắc thái văn phong, không có sự khác biệt về ngữ nghĩa.

Đến đây có thể kết luận rằng trong đa số trường hợp, *của* bắt buộc phải xuất hiện vì những lí do cú pháp và ngữ nghĩa. Trường hợp chỉ tố này vắng mặt chỉ xảy ra khi mối quan hệ sở hữu do thành tố phụ biểu thị không được ưu tiên làm rõ.

1.2.4. Định ngữ chỉ xuất

Định ngữ chỉ xuất góp phần xác định sở chỉ của danh ngữ, gồm những từ trực chỉ như *này, kia, đó...* Ví dụ:

[22] Mẹ con ta sẽ thoát cái ổ chuột *này*. Gió sẽ không thổi vào hai mái tranh đột nát *này* nữa.

[23] Ở vị trí cuối cùng chẳng ai muốn vào trừ khi hết chỗ *này*, gã lại thấy yên tâm.

Những từ có thể quy chiếu đến thời điểm hay tình huống phát ngôn là: *ấy, kia*. Ví dụ:

[24] "Ông ấy chơi đàn rất hay, *người cha trên Tây Nguyên của con ấy*". Mẹ tôi nói thế.

[25] Nhưng chẳng một ai trong số họ bước vào những giấc mơ của tôi như người cha giữ lửa *trên Tây Nguyên rộng lớn ấy* ;

Trong (24 và 25) *ấy* tạo ra liên tưởng với sở chỉ của danh ngữ mà cả người nói lẫn người nghe đều có thể xác định được.

Các định ngữ chỉ xuất thường ở vị trí kết thúc danh ngữ. Trong cú liệu của chúng tôi, không tìm thấy trường hợp nào sau các định ngữ chỉ xuất còn có thêm những định ngữ khác. Ngay cả đối với (23) danh từ trung tâm có hai định ngữ trong đó có một tiểu cú (*chẳng ai muốn vào trừ khi hết chỗ*), từ trực chỉ *này* vẫn nằm ở vị trí cuối cùng của danh ngữ.

1.2.5. Định ngữ là một tiểu cú

Khi nói "định ngữ là một tiểu cú", người ta đã nhấn mạnh đến bản chất ngữ pháp của loại định ngữ này nhằm phân biệt nó với những định ngữ là một từ hay một nhóm từ. Tuy

nhiên sẽ là không nhất quán khi một mặt xếp loại các định ngữ theo *chức năng ngữ pháp-ngữ nghĩa* (hạn định, miêu tả, sở hữu, chỉ xuất), mặt khác lại xếp loại theo *bản chất ngữ pháp* cho riêng loại định ngữ là tiểu cú. Nói cách khác, vấn đề chức năng của tiểu cú trong vai trò định ngữ danh từ chưa được làm rõ. Xét các ví dụ sau:

[26] Ông ta cũng không cúi xuống hôn lên trán tôi hay dúm cho tôi một vài chiếc bánh quy sữa mà tôi thích.

[27] Thịnh thoảng mẹ tôi nói về ngôi nhà xây được lợp bằng ngói mà người cha bụng béo hứa sẽ xây cho mẹ con tôi trước khi mùa đông kéo tới.

[28] ... và mẹ tôi lại cài hoa đại trắng trên đầu rồi bước đi như nàng tiên có đôi gót đỏ trong bức tranh suối nguồn vô tận ấy.

Có thể thấy, các tiểu cú đều thực hiện chức năng làm định ngữ miêu tả và cung cấp những thông tin bổ sung liên quan đến vật sở chỉ của danh ngữ. Trong chức năng này chúng hoàn toàn tương đương với một từ hoặc một cụm từ. Có thể lược bỏ những thông tin bổ sung do tiểu cú mang đến mà không gây hệ quả đối với sự nhận diện sở chỉ danh ngữ, như trong (26):

[26'] Ông ta cũng không cúi xuống hôn lên trán tôi hay dúm cho tôi một vài chiếc bánh quy sữa.

Ngược lại trong (27) và (28) vật sở chỉ của danh ngữ sẽ không rõ, nếu không có những thông tin bổ sung do tiểu cú cung cấp:

[27'] Thịnh thoảng mẹ tôi nói về ngôi nhà xây được lợp bằng ngói.

[28'] ... và mẹ tôi lại cài hoa đại trắng trên đầu rồi bước đi như nàng tiên.

Phương thức ghép tiểu cú với chính cú trong tiếng Việt cũng đáng chú ý. Phương thức thứ nhất là sử dụng đại từ quan hệ *mà*. Trường hợp này đại từ quan hệ thực hiện hai chức năng: a) nối tiểu cú với chính cú và b) làm bổ ngữ cho vị từ của tiểu cú. Căn cứ vào những chức năng này, có thể diễn giải (26) và (27) như sau:

Ông ta cũng không cúi xuống hôn lên trán tôi hay dúm cho tôi một vài chiếc bánh quy sữa. Tôi thích *loại bánh này*.

Thịnh thoảng mẹ tôi nói về ngôi nhà xây được lợp bằng ngói. Người cha bụng béo hứa sẽ xây *ngôi nhà đó* cho mẹ con tôi trước khi mùa đông kéo tới.

Phương thức thứ hai là ghép trực tiếp tiểu cú với danh từ mà nó làm định ngữ. Danh từ này đồng thời đảm nhiệm chức năng chủ ngữ của vị từ trong tiểu cú. Như vậy có thể biến đổi cấu trúc của (28) như sau:

... và mẹ tôi lại cài hoa đại trắng trên đầu rồi bước đi như *nàng tiên*. *Nàng tiên* có đôi gót đỏ trong bức tranh suối nguồn vô tận ấy.

2. Vấn đề dịch cụm từ phức từ tiếng Việt sang tiếng Pháp

Sự khác biệt giữa các ngôn ngữ có hệ quả quan trọng đối với chiến lược dịch, đặc biệt khi dịch các cụm danh từ phức. Ví dụ trong tiếng Pháp, từ tính từ có thể ghép trực tiếp với danh từ, trong đa số trường hợp, các thành tố phụ kết hợp với danh từ trung tâm thông qua các từ công cụ như giới từ, đại từ quan hệ... Các cụm danh từ phức trong đó các danh từ đặt kề nhau kiểu D1+D2 (produit miracle/sản phẩm kì diệu; riz nature /cơm trắng; marque maison / nhãn sản phẩm của nhà phân phối) ... cũng tồn tại nhưng không phổ biến. Dưới đây chúng tôi sẽ phân tích các vấn đề dịch cụ thể.

2.1. Dịch các cụm danh từ có định ngữ hạn định

Theo quy tắc chung, các định ngữ hạn định tiếng Pháp kết hợp với danh từ trung tâm thông qua một số giới từ. Để lựa chọn đúng giới từ cần căn cứ vào ý nghĩa của giới từ và ý nghĩa của cả danh ngữ. Ví dụ, khi dịch các cụm từ *com tù*, *com lính*... phản xạ đầu tiên của người dịch thường là thiết lập sự tương ứng về từ ngữ và áp dụng quy tắc ngữ pháp của tiếng đích. Phản xạ này bắt nguồn từ giao thoa ngôn ngữ sẽ dẫn đến các giải pháp dịch là **riz de prisonnier*, **riz de soldat*. Nhưng những kết hợp này không được chấp nhận trong tiếng Pháp vì giới từ sử dụng không phù

hợp : ý nghĩa cơ bản của giới từ **de** là biểu thị sở hữu, tính chất hoặc nguyên nhân (voirure de Jacques /xe của Jacques effet de serre/ hiệu ứng nhà kính ; société de consommation/xã hội tiêu dùng). Chính những nét nghĩa này loại trừ nó trong các danh ngữ nêu trên.

Xét về ý nghĩa của cả danh ngữ *com tù*, *com lính* là những cách nói giản lược trong đó *com* có ý nghĩa hoán dụ, chỉ thức ăn hay bữa ăn dành cho tù nhân, cho lính. Dựa vào sự lí giải này người dịch sẽ đưa ra giải pháp đúng là : *nourriture pour prisonnier* (= thức ăn cho tù) ; *com lính* : *nourriture pour soldat* (thức ăn cho lính).

Hơn nữa, không có sự tương ứng một đối một giữa các ngôn ngữ, một từ có thể biểu thị một khái niệm trong ngữ nguồn, nhưng có thể phải giải thích bằng nhiều từ trong ngữ đích và ngược lại: *nhà tranh* → *maison en paille* ou *chaumière*; *nhà ngói* → *maison à toitures en tuile* (nhà có mái bằng ngói); *nhà vườn* → *maison avec jardin* (nhà có vườn) ; *nhà sàn* : *maison sur pilotis* (nhà dựng trên dàn cọc)

Đặc điểm ngữ dụng học của tiếng đích cũng là một tiêu chí quyết định giải pháp dịch. Nói cách khác, cần phải chắc chắn trong ngữ đích có cách nói tương đương với tiếng Việt không, hay sâu xa hơn, có sự tương đồng về tư duy giữa người Việt và người nước ngoài không. Cụm danh từ là công cụ thể hiện các khái niệm độc đáo của một ngôn ngữ. Cứ liệu của chúng tôi cho thấy hầu như không có sự tương ứng ngôn ngữ, hay luôn luôn có sự khác biệt về tư duy giữa các cộng đồng văn hóa xã hội. Sự khác biệt tư duy thể hiện qua sự khác biệt ngôn ngữ và trong nhiều trường hợp qua các cụm danh từ phức. Ví dụ *com lam*³ là đặc sản ở Việt Nam, không có ở Pháp; *nhà rông* chỉ tồn tại ở Tây Nguyên. Khi chuyển ngữ, phương pháp hiệu quả nhất là sử dụng phép

muợn từ ngữ đối với những trường hợp không có sự tương ứng giữa hai ngôn ngữ như *com lam* và *nhà rông*⁴, *nhà mố*⁵ và có chú giải ngắn gọn.

2.2. Dịch các cụm danh từ có định ngữ miêu tả

Như đã trình bày ở (1.2) định ngữ miêu tả thường do tính từ, danh từ và tiêu cú đảm nhiệm. Nếu ngữ đích là tiếng Pháp, việc đặt đúng vị trí phân bố của tính từ so với danh từ trung tâm là một khó khăn đối với người học dịch. Nét độc đáo của tiếng Pháp là tính từ có thể đứng trước hoặc sau danh từ. Điều này phụ thuộc vào điều kiện ngữ nghĩa, ngữ dụng và luật hài âm. Các tính từ biểu đạt kích thước, độ tuổi, thường đứng trước danh từ trung tâm, tính từ chỉ màu sắc, nguồn gốc đứng sau : *un grand vieux vase chinois vert et cher*. Trong tiếng Anh, các tính từ đều đứng trước danh từ, theo trật tự kích thước > độ tuổi > màu sắc > nguồn gốc: *a large old green Chinese vase*; không nói là ** an old large green Chinese vase*. Khác với tiếng Anh và tiếng Pháp, tiếng Việt đặt tính từ theo trật tự chất liệu > độ tuổi > nguồn gốc > kích thước > màu sắc > giá trị: *Một chiếc bình gốm sứ cổ Trung Quốc lớn, màu xanh, đất tiền*. Yếu tố nguồn gốc có thể nêu sau cùng với việc sử dụng định tố **của**: *Một chiếc bình gốm sứ cổ lớn, màu xanh, đất tiền của Trung Quốc*.

Dựa vào những nhận xét trên khi dịch các phát ngôn (10) và (11) dẫn trên đây, chỉ cần diễn giải được nghĩa của từ *rách* trong cụm từ *con đàn bà rách* là *nghèo* và đặt tính từ sau danh từ (*une femme pauvre*) và lưu ý rằng khi đứng trước danh từ, tính từ *pauvre* lại có nghĩa là *đáng thương*. Đối với cụm từ *chiếc gương nhỏ bé*, theo đúng quy tắc của tiếng Pháp tính

³ là loại cơm được làm từ gạo (thường là gạo nếp) cùng một số nguyên liệu khác, cho vào ống tre, giang, nứa v.v. và nướng chín trên lửa (du riz (souvent gluant) avec d'autres additifs, mis dans un tube de bambou et cuit sur le feu).

⁴ là một kiểu *nhà sàn* đặc trưng, nhà cộng đồng, dùng làm nơi tụ họp của dân làng trong các buôn làng trên *Tây Nguyên* (*maison commune des groupes d'ethnies minoritaire à Tây Nguyên*)

⁵ Nhà xây cất trên mộ tượng trưng cho nhà ở của người chết ở phía bên kia (*une hutte construite au-dessus de la tombe, représente la maison de l'esprit*)

từ *nhỏ bé* (*petit*) sẽ đứng trước danh từ: *le petit miroir*.

Khi định ngữ miêu tả là một danh từ, cần lựa chọn đúng giới từ hoặc một phương thức diễn đạt phù hợp để tạo ra một cụm danh từ được chấp nhận trong tiếng Pháp: *người cha bụng béo của tôi* → *Mon père à moi avec un gros ventre*; *người cha mắt vàng* → *le père aux yeux jaunes*.

Trong nhiều trường hợp có thể dùng tiểu cú để dịch các định ngữ: *Người cha bụng béo của tôi là một người hung dữ, tóc xoăn, dáng thấp đậm* → *Mon père à moi avec un gros ventre est un homme cruel, à cheveux frisés, et dont la taille est petite mais large*.

Việc dịch định ngữ là những tiểu cú đòi hỏi phải lựa chọn đúng đại từ quan hệ tiếng Pháp. Thực tế cho thấy người học vẫn mắc lỗi sử dụng sai đại từ do sự khác biệt về phương tiện biểu đạt giữa các ngôn ngữ. Tiếng Việt chỉ đặt kê các cụm từ, hoặc sử dụng duy nhất từ *mà* trong khi đó tiếng Pháp trong bất kì trường hợp nào cũng đều bắt buộc sử dụng một trong sáu đại từ quan hệ *qui, que, quoi, dont, où, le quel*. Trong (29) dưới đây:

[29] Để hoàn thành bài văn của mình, tôi đã lấy cái bụng của người cha bụng béo ghép vào đôi mắt mơ màng của người cha giữ lửa trên Tây Nguyên, và đôi chân đầy lông của người cha làm nghề lái xe đò.

tiểu cú *làm nghề lái xe đò* là định ngữ của danh từ trung tâm *người cha*. Khi dịch sang tiếng Pháp người học dịch thường không nắm được chức năng này vì thế hay quên đại từ quan hệ, trường hợp này là *qui*: *le père qui est conducteur de cars*.

Các thành ngữ ẩn dụ cũng gây khó khăn cho dịch thuật. Trong (29), khi chuyển ngữ nhóm từ *người cha giữ lửa trên Tây Nguyên*, có thể áp dụng thủ pháp nào? Dịch ngữ nghĩa (*le père qui entretient le feu dans les Hauts Plateaux*) hay dịch giao tiếp? Điều này phụ thuộc vào thể loại của văn bản nguồn và loại hình dịch (dịch văn học, ngữ dụng...) và chức

năng của bản dịch. Ví dụ của chúng tôi trích từ một truyện ngắn vì vậy phương pháp dịch ngữ nghĩa cho phép trung thành với ngôn từ và văn phong của tác giả sẽ phù hợp hơn.

2.3. Dịch cụm danh từ phức có định ngữ chỉ sở hữu

Đối với những cụm danh từ phức có định ngữ chỉ sở hữu, trong khi tiếng Việt chỉ sử dụng định tố *của* và trong một số trường hợp còn tính lược cả định tố này, người dịch phải đối diện với sự đa dạng của các phương thức diễn đạt trong tiếng Pháp:

- Giới từ *de*: *Le papa de mon papa*: người cha *của* cha tôi; *Simon, le fils de la Blanchotte*: Simon, con trai *của* nhà chị Banchotte

- Giới từ *à*: *Le petit à la Blanchotte courba la tête et s'en alla rêveur du côté de la forge au père Loizon, où travaillait Philippe*: Thằng bé con nhà chị Blanchotte cúi đầu và mơ màng đi về phía xưởng rèn của cha Loizon, nơi chú Philippe làm việc.

Sự khác biệt giữa hai giới từ này là *à* có thể kết hợp với các đại từ, trong khi đó *de* thì không. Kết cấu **N1 de N2** chỉ được sử dụng nếu N2 là một danh từ. Trường hợp N2 là một đại từ, tiếng Pháp sử dụng các tính từ sở hữu: thay vì **le père de moi*, tiếng Pháp nói *mon père* (*cha của tôi*).

- Tính từ sở hữu: biến đổi theo giống và số của danh từ (*mon père/cha* (của) tôi; *sa sœur/chị* (của) tôi...)

- *À* + đại từ mang trọng âm: *le père à lui/cha nó*

Kết cấu *tính từ sở hữu + danh từ + à + đại từ mang trọng âm* nhằm nhấn mạnh vào đối tượng được nói đến: *Mon père à moi/cha của tôi*; *Est-ce sa faute, à cette fille*, si elle a failli?/ Cái cô gái ấy có làm lỡ, thì là lỗi của cô ta chắc?

Lựa chọn phương thức diễn đạt nào để trung thành với ý nghĩa của văn bản nguồn đồng thời phù hợp với đặc điểm dụng học của ngữ đích là điều không dễ dàng. Ví dụ, đối với cụm từ *người cha giữ lửa của tôi ở Tây*

Nguyên giải pháp dùng tính từ sở hữu và một tiểu cú (*mon père qui entient le feu à TN*) đúng ngữ pháp nhưng khiến người đọc có thể hiểu đó là người cha duy nhất của nhân vật trong truyện, trong khi đó đây chỉ là một trong số những người cha của nhân vật đó. Để làm rõ sự khác biệt giữa các nét nghĩa *duy nhất* và *một trong số*, tiếng Việt sử dụng cấu trúc N1+N2 (*cha tôi giữ lửa trên Tây Nguyên*) và kết cấu N1 + của N2 (*người cha giữ lửa của tôi ở Tây Nguyên*) trong đó N1 (danh từ trung tâm) được xác định bởi một định tố biệt loại (trường hợp này là danh từ *người*). Do vậy giải pháp dịch sang tiếng Pháp có thể là: *Mon père, celui qui entient le feu à Tây Nguyên*.

3. Kết luận

Cụm danh từ phức, một không gian danh từ, gồm danh từ trung tâm và các định ngữ hạn định, miêu tả, sở hữu và chỉ xuất. Như tên gọi của nó, các định ngữ danh từ có chức năng hạn định ngoại biên, hoặc cung cấp những thông tin bổ sung nhằm đặc trưng hóa vật sở chỉ của danh từ chính, hoặc biểu đạt mối quan hệ sở hữu hay định vị danh từ trung tâm về không gian và thời gian. Thực hiện chức năng này, các định ngữ danh từ góp phần tạo ra tham chiếu rõ ràng về đối tượng được nói đến trong diễn ngôn, giúp cho người nói và người nghe dễ dàng nhận diện đúng đối tượng đó. Như vậy, có thể nói chức năng bao trùm của định ngữ là hiện tại hóa và nêu đặc trưng của danh từ trung tâm trên bình diện phát ngôn. Quá trình đặc trưng hóa danh từ phụ thuộc nhiều vào yếu tố ngữ cảnh. Khi ngữ cảnh chưa đủ để nhận diện vật sở chỉ của danh từ, các định ngữ hạn định hay miêu tả nhất thiết phải có mặt do yêu cầu của giao tiếp. Một khi tình huống và hoàn cảnh phát ngôn đã rõ, số lượng định ngữ sẽ giảm đi nhằm tránh dư thừa ngôn ngữ. Danh từ và các định ngữ của nó là một công cụ diễn đạt những khái niệm mới mà các cộng đồng ngôn ngữ sáng tạo ra.

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

Khi chuyển ngữ, việc lựa chọn các hình thức ngôn ngữ tương đương phụ thuộc vào ý nghĩa của văn bản nguồn, chức năng của bản dịch, và vào đặc điểm của ngữ đích. Trong đa số trường hợp, phương thức dịch từ đối từ (*mot-à-mot*), kết quả của sự giao thoa ngôn ngữ, sẽ dẫn đến các giải pháp dịch không phù hợp. Nguyên nhân là giữa các ngôn ngữ có sự khác biệt lớn, và sâu xa hơn là có sự khác biệt về tư duy khái niệm giữa các cộng đồng ngôn ngữ-văn hóa mà cụm danh từ là công cụ biểu đạt. Vì thế, như chúng tôi đã chứng minh, việc sử dụng phép mượn từ ngữ hoặc phương pháp dịch giải nghĩa sẽ là những chiến lược dịch thích đáng nhất.

Tài liệu tham khảo

1. Cao Xuân Hạo (1992), *Về cấu trúc danh ngữ tiếng Việt*, trong Tiếng Việt và các ngôn ngữ phía Nam, Viện Khoa học tại Tp. Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
2. Hoàng Dũng-Nguyễn Thị Ly Kha (2004), *Về các thành tố phụ sau danh từ trung tâm trong danh ngữ tiếng Việt*, <http://khoagdth.hcmup.edu.vn>, 28 Tháng 2 năm 2007 (Bài đã đăng trên Tạp chí Ngôn ngữ 2004).
3. Nguyễn Tài Cẩn (1976), *Ngữ pháp tiếng Việt : Tiếng-từ ghép-đoạn ngữ*, Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
4. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Vũ Văn Đại (2002), *Phân tích cấu trúc danh ngữ tiếng Việt trong diễn ngôn*, trong *Ngôn ngữ* 13 (160) -10/2012.
6. Vũ Văn Đại (2012), *Lí luận và thực tiễn dịch thuật*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 05-10-2013)